

CHƯƠNG: 416

BIỂU CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị dự toán cấp I: Sở Công Thương;

Mã đơn vị quan hệ với NSNN: 1109372

Mã KBNN nơi giao dịch: 2461

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Mã QHNSNN	Số tiền
A	Dự toán thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí		
I	Tổng số thu phí, lệ phí		770
II	Nộp NSNN theo quy định		104
III	Số thu phí, lệ phí		666
	40% thực hiện cải cách tiền lương		266
2	Số thu được để lại chi phục vụ công tác chuyên môn		400
B	Dự kiến chi ngân sách nhà nước (I+II+III+IV)		115.945,2
I	Chi đơn vị quản lý hành chính (1+2+3) (Văn phòng Sở Công Thương)	1039518	34.614,584
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		15.996
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		17.614
	Kinh phí hoạt động của ban chỉ đạo cung ứng điện, tiết kiệm điện và an toàn điện trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		145
	Kinh phí chi nghiệp vụ khác phục vụ hoạt động liên quan đến thương mại, khai thác và xuất khẩu, thu hút vốn đầu tư vào xây dựng các dự án thủy điện nhỏ		90
	Kinh phí tổ chức Ngày Quyền của Người tiêu dùng Việt Nam		150
	Kinh phí thông tin tuyên truyền tháng hành động vì an toàn thực phẩm		96
	Kinh phí tuyên truyền và kiểm tra chấp hành luật trong hoạt động sản xuất		45
	Kinh phí thực hiện chương trình đề án phát triển thị trường trong umn gần với cuộc vận động "Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam" trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		200
	Kinh phí triển khai phát triển thương mại điện tử tỉnh Tuyên Quang		105
	Kinh phí tuyên truyền hưởng ứng ngày "Thương hiệu Việt Nam 20/4"trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		25
	Kinh phí phát hành bản tin Công Thương		75
	kinh phí thực hiện công tác kiểm tra lấy mẫu về an toàn thực phẩm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang		130
	Kinh phí triển khai thực hiện Chương trình "Mỗi xã 1 sản phẩm" theo Nghị Quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh		400

STT	Nội dung	Mã QHNSNN	Số tiền
	Kinh phí chi nghiệp vụ phục vụ nhiệm vụ được giao		150
	Kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật của HĐND, UBND tỉnh		16
	Kinh phí bồi dưỡng với công chức thanh tra chuyên ngành		26
	Triển khai biên bản thoả thuận hợp tác giữa Sở Công Thương Tuyên Quang và các Sở Công Thương các tỉnh, thành phố		96
	Kinh phí chi nghiệp vụ phục vụ hoạt động phát triển cụm công nghiệp, dự án công nghiệp		90
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu kho và số hoá hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính của Sở Công Thương		926
	Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Tuyên Quang lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2025-2030		50
	Chi tăng cường cơ sở vật chất		12
	Kinh phí xúc tiến thương mại: tuyên truyền quảng bá; Tổ chức các Hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương tại các tỉnh Nha Trang; Khánh Hoà; Tuyên Quang		500
	Kinh phí tổ chức Hội chợ OCOP Tuyên Quang		1.200
	Kinh phí thực hiện Nghị định 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính Phủ		10.315,584
	Chi phụ cấp cho các bộ CC làm công tá CCHC; chi may trang phục quần áo thanh tra; chi hoạt động kiểm tra liên ngành, BCD phát triển thương mại biên giới và Hội nhập KTQT, hội nghị ngành công thương 28 tỉnh; chi hoạt động xúc tiến thương mại		971
	Chi sửa chữa nhà làm việc Sở Công Thương (tỉnh Hà Giang cũ)		1.800
3	Chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		930
II	Chi đơn vị quản lý hành chính (Chi cục quản lý thị trường)	1135995	66.991,706
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		30.962
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		36.030
	Trong đó:		
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc, kho hàng		678
	Kinh phí bảo dưỡng sửa chữa công trình		2.292
	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính; chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả; BCD 389		2.900
	Kinh phí thươnggr theo Nghị định 73/NĐ-CP		1.445
	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho đơn vị thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		28.714,706

STT	Nội dung	Mã QHNSNN	Số tiền
III	Chi sự nghiệp kinh tế (=1+2+3) (Trung tâm khuyến công- Xúc tiến công thương	1.064.379	14.338,91
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		4.454
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		8.461
2.1	Kinh phí xúc tiến thương mại; chi hoạt động khuyến công địa phương; kinh phí tiết kiệm năng lượng và hiệu quả; sửa chữa ô tô dùng chung		8.461
	Kinh phí sửa chữa ô tô dùng chung		169,44
	Kinh phí xúc tiến thương mại		3.280
	Kinh phí hoạt động khuyến công		1.864,56
	Kinh phí tiết kiệm năng lượng và hiệu quả		1.640
	Kinh phí tham gia gia hàng triển lãm tại các Hội chợ Công nghiệp-Thương mại tring nước; Kinh phí thực hiện các đề án Khuyến công địa phương; Kinh phí mua sắm tăng cường cơ sở vật chất và các hoạt động chuyên môn khác...		1.507
3	Chế độ khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ		307
4	Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025 cho đơn vị thực hiện chi trả chế độ nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ		1.116,910
IV	Chi các Chương trình Mục tiêu quốc gia (=1+2+3)		75
1	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		20
	Dự án 7 tiêu dự án - Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		20
2	Kinh phí thực Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-Xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình		40
	Dự án 10-Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình		40
3	Kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia nông thôn mới		15
	Thành phần 11- Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình		15
C	Kinh phí tiết kiệm chi (=I+II)		3.219
I	Tiết kiệm 10% thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2025		203
	Đã trừ kinh phí tiết kiệm năm 2025 và dành nguồn tăng chi đầu tư phát triển và các chế độ, chính sách do tỉnh Hà Giang ban hành trước sắp xếp		3.016

STT	Nội dung	Mã QHNSNN	Số tiền
-----	----------	--------------	---------